



máo mao

毛毛

noun (colloquial) · fuzz; fluff; nickname

Example Sentences

Xiǎo māo shēn shàng yǒu ruǎn ruǎn de máo mao
小猫身上有软软的毛毛。

The kitten has soft fuzz on its body.

Máo mao shì wǒ de xiǎo gǒu de míng zì
毛毛是我的小狗的名字。

Maomao is the name of my little dog.

Trace each character, then write the word on your own.

毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛													
毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛													